

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG  
QUÝ 1/2024**



## **NỘI DUNG**

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

**Báo cáo tài chính riêng quý 1 :**

**Bảng cân đối kế toán riêng quý 1**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 1**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý 1**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng quý 1**

J47  
CỔ  
CỔ  
ĐẠI VIỆT  
A E

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG(sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 29 tháng 08 năm 2023.

Trụ sở chính: Thanh Lãm, phường Phú Lãm, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 31/12/2023 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).

Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoằng Phú, Huyện Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào quan trọng hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính bao gồm:

|                     |               |                                 |
|---------------------|---------------|---------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Ninh | Chủ tịch HĐQT |                                 |
| Ông Bùi Văn Thụy    | Thành viên    |                                 |
| Ông Hồ Đình Tùng    | Thành viên    | Đã xin từ nhiệm ngày 23/08/2023 |
| Ông Vũ Văn Minh     | Thành viên    |                                 |
| Bà Dư Thị Vân       | Thành viên    | Bỏ nhiệm ngày 17/07/2023        |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính bao gồm:

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Bà Dư Thị Vân         | Tổng Giám đốc     |
| Ông Chu Văn Lý        | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Văn Nhật    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hồng Phong | Kế toán trưởng    |

**Ban Kiểm Soát**

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thùy Linh    | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Minh Huệ | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hiền     | Thành viên |

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng quý 1 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 1 và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng quý 1 của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng quý 1, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng quý 1 không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng quý 4 trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng quý 4 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng quý 1 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024, phù hợp với

chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng quý I .

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám Đốc



Dư Thị Vân

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                            | Mã số      | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 4                      | 5                      |
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |            |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> | <b>94,805,112,796</b>  | <b>87,432,961,571</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>2,099,289,100</b>   | <b>1,064,498,795</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111        | 2,099,289,100          | 1,064,498,795          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |                        |                        |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> | <b>29,052,202,875</b>  | <b>24,936,250,931</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 8,594,559,038          | 7,509,995,431          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | 19,136,525,115         | 16,143,255,500         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 1,321,118,722          | 1,283,000,000          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |                        |                        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>56,236,825,549</b>  | <b>53,951,905,232</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | 56,236,825,549         | 53,951,905,232         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> | <b>7,416,795,272</b>   | <b>7,480,306,613</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 90,171,366             | 108,469,647            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        | 2,526,623,906          | 2,571,836,966          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |                        |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        | 4,800,000,000          | 4,800,000,000          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> | <b>231,272,608,901</b> | <b>232,562,439,428</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |                        |                        |

|                                                     |            |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> | <b>75,452,608,901</b>  | <b>76,742,439,428</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | 46,378,817,382         | 47,642,644,104         |
| - Nguyên giá                                        | 222        | 61,623,325,772         | 61,623,325,772         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        | (15,244,508,390)       | (13,980,681,668)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 225        |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | 29,073,791,519         | 29,099,795,324         |
| - Nguyên giá                                        | 228        | 29,661,500,000         | 29,661,500,000         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        | (587,708,481)          | (561,704,676)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 231        |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |                        |                        |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |                        |                        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> | <b>155,820,000,000</b> | <b>155,820,000,000</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        | 155,820,000,000        | 155,820,000,000        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |                        |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |                        |                        |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |                        |                        |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> | <b>326,077,721,697</b> | <b>319,995,400,999</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> | <b>20,031,023,805</b>  | <b>14,088,568,669</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> | <b>20,031,023,805</b>  | <b>14,088,568,669</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 6,863,942,648          | 3,882,133,288          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 10,788,167,743         | 7,063,277,143          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 303,670,018            | 268,703,628            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |                        |                        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 501,636,364            | 480,000,000            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 663,791,452            | 684,639,030            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 500,000,000            | 1,300,000,000          |

|                                                |            |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        | 409,815,580            | 409,815,580            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |                        |                        |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |                        |                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |                        |                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> | <b>306,046,697,892</b> | <b>305,906,832,330</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>300,910,952,022</b> | <b>300,771,086,460</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 280,000,000,000        | 280,000,000,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       | 280,000,000,000        | 280,000,000,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | (30,000,000)           | (30,000,000)           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 204,907,790            | 204,907,790            |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | 20,736,044,232         | 20,596,178,670         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       | 20,596,178,670         | 20,219,788,277         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | 139,865,562            | 376,390,393            |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |                        |                        |
| 13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát        | 430        | 5,135,745,870          | 5,135,745,870          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> | <b>326,077,721,697</b> | <b>319,995,400,999</b> |

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Đăng Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Phong



Đ. Thị Vân



Báo cáo tài chính hợp nhất  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                               | Mã số | Thuyết minh | Quý 1          |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |               |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|---------------|------------------------------------|---------------|
|                                                                        |       |             | Năm nay        | Nam trước     | Năm nay                            | Nam trước     |
| 1                                                                      | 2     | 3           | 4              | 5             | 6                                  | 7             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01    | VII.1       | 15,334,516,816 | 8,400,713,160 | 15,334,516,816                     | 8,400,713,160 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 02    | VII.2       |                |               |                                    |               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)      | 10    |             | 15,334,516,816 | 8,400,713,160 | 15,334,516,816                     | 8,400,713,160 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                    | 11    | VII.3       | 14,137,153,380 | 7,219,039,190 | 14,137,153,380                     | 7,219,039,190 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)        | 20    |             | 1,197,363,436  | 1,181,673,970 | 1,197,363,436                      | 1,181,673,970 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21    | VII.4       | 214,437        | 27,959        | 214,437                            | 27,959        |
| 7. Chi phí tài chính                                                   | 22    | VII.5       |                |               |                                    |               |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                            | 23    |             |                |               |                                    |               |
| 8. Chi phí bán hàng                                                    | 25    | VII.8       | 96,228,730     | 659,231,901   | 96,228,730                         | 659,231,901   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 26    | VII.8       | 925,970,920    | 456,015,090   | 925,970,920                        | 456,015,090   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25) | 30    |             | 175,378,223    | 66,454,938    | 175,378,223                        | 66,454,938    |
| 11. Thu nhập khác                                                      | 31    | VII.6       |                | 105,779       |                                    | 105,779       |
| 12. Chi phí khác                                                       | 32    | VII.7       | 3,991,908      | 32,323        | 3,991,908                          | 32,323        |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                      | 40    |             | (3,991,908)    | 73,456        | (3,991,908)                        | 73,456        |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                   | 50    |             | 171,386,315    | 66,528,394    | 171,386,315                        | 66,528,394    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                        | 51    | VII.10      | 34,277,263     | 13,312,143    | 34,277,263                         | 13,312,143    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                         | 52    | VII.11      |                |               |                                    |               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)       | 60    |             | 137,109,052    | 53,216,251    | 137,109,052                        | 53,216,251    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                       | 70    |             | 5              | 2             | 5                                  | 2             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                     | 71    |             |                |               |                                    |               |

Người lập biểu

Nguyễn Đăng Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Phong

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2024



Giám đốc

Dư Thị Vân

Báo cáo tài chính hợp nhất  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------------|------------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                        | Năm trước              |
| 1                                                                                          | 2         | 3           | 4                              | 5                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                                |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |             | 19,651,706,515                 | 14,462,370,500         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (17,600,270,840)               | (15,848,800,182)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |             | (286,287,642)                  | (477,024,000)          |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04        |             |                                |                        |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05        |             |                                | (78,000,000)           |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |             | 235,000,000                    |                        |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |             | (165,357,728)                  | (48,789,880)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>1,834,790,305</b>           | <b>(1,990,243,562)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                                |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             |                                |                        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             |                                |                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             |                                |                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             |                                |                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             |                                |                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             |                                |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             |                                |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             |                                |                        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                                |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             |                                |                        |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                                |                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             |                                | 120,000,000            |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | (800,000,000)                  | (120,000,000)          |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             |                                |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             |                                |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(800,000,000)</b>           |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                  | <b>50</b> |             | <b>1,034,790,305</b>           | <b>(1,990,243,562)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>1,064,498,795</b>           | <b>2,057,520,249</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             |                                |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>                                | <b>70</b> | <b>VIII</b> | <b>2,099,289,100</b>           | <b>67,276,687</b>      |

Lập, Ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Đăng Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Phong



Dư Thị Vân

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 29 tháng 08 năm 2023.

Trụ sở chính: Thanh Lãm, Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn.).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 31/12/2021 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn). Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

**Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:**

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoằng Phú, Huyện Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng.

- Văn phòng đại diện: 57-58 TT 20, KĐT Văn Phú, P. Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội (đã xin chuyển địa chỉ văn phòng đại diện theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐQT/DVG ngày 05/2023)

**Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của công ty gồm:**

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít

Chi tiết: Sản xuất sơn xây dựng; Sản xuất bột bả matist, véc ni và các chất sơn quét tương tự;

- Bán buôn vật liệu

**II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**1. Mục đích lập Báo cáo tài chính riêng**

Công ty lập Báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán..

**2. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

**3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### **4 Công cụ tài chính:**

##### **Ghi nhận ban đầu:**

##### *Tài sản tài chính:*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và cá khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khác hàng và phải thu khác, các khoản cho vaym các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được các định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tài chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **5 Công cụ tài chính:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

**Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:**

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **7. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Báo cáo tài chính riêng Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị

hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### **8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **10. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Phần mềm máy tính

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ.

Khấu hao TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được phân bổ theo thời gian sử dụng đất: từ 35 – 40 năm.

### **11. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

### **15. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### **17. Doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*



Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động

tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### *a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

*b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó

| <b>3. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                              | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Tiền mặt tại quỹ                             | 2,067,135,811        | 1,047,298,713        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn              | 32,153,289           | 17,200,082           |
| - Tiền gửi Việt nam                          | 32,153,289           | 17,200,082           |
| Các khoản tương đương tiền                   | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2,099,289,100</b> | <b>1,064,498,795</b> |

**4. Các khoản đầu tư tài chính**  
(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

| <b>5. Phải thu khách hàng</b>                   | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                 | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                              | <b>8,748,559,038</b> | <b>7,509,995,431</b> |
| Công ty Viettin Group                           | 5,373,964,513        | 3,884,362,513        |
| Công ty Cổ phần Phát Triển Quốc Tế Hưng Thịnh   | 540,866,435          | 1,012,818,635        |
| Công ty CP Sudo Việt Nam                        | 504,567,237          | 154,972,237          |
| Công ty CP Tập Đoàn Sơn Đại Việt                | 154,000,000          |                      |
| Các đối tượng khác                              | 2,175,160,853        | 2,457,842,046        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>8,594,559,038</b> | <b>7,509,995,431</b> |
| <i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> | <i>1,664,200,000</i> | <i>-</i>             |
| <i>(Xem chi tiết tại thuyết minh số 29)</i>     |                      |                      |

**6. Trả trước cho người bán**

|                                        | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                        | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                     | <b>7,416,980,293</b> | <b>2,613,643,234</b> |
| Công ty cổ phần hóa chất Fatin Quốc tế | 2,300,837,571        | 2,300,837,571        |
| Công ty CP Đầu Tư Dầu Khí Đại Việt     | 4,044,886,422        |                      |
| Các đối tượng khác                     | 1,071,256,300        | 312,805,663          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>7,416,980,293</b> | <b>2,613,643,234</b> |

**7. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

|                       | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 38,740,652,983        |          | 40,821,255,044        |          |
| Thành phẩm            | 2,842,326,199         |          | 2,172,403,090         |          |
| Hàng hoá              | 14,653,846,367        |          | 10,958,247,098        |          |
| <b>Cộng</b>           | <b>56,236,825,549</b> | <b>-</b> | <b>53,951,905,232</b> | <b>-</b> |

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

**8. Chi phí trả trước**

|                    | Số cuối kỳ        | Số đầu năm         |
|--------------------|-------------------|--------------------|
|                    | VND               | VND                |
| <b>a. Ngắn hạn</b> | <b>90,171,366</b> | <b>108,469,647</b> |
| Chi phí khác       | 90,171,366        | 108,469,647        |
| <b>b. Dài hạn</b>  | <b>-</b>          | <b>-</b>           |
| Công cụ dụng cụ    |                   |                    |
| Chi phí khác       |                   |                    |
| <b>Cộng</b>        | <b>90,171,366</b> | <b>108,469,647</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG**

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục              | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận tải  | Đơn vị tính: VND      |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                       |                       |                      |                       |
| <b>Số đầu năm</b>      | <b>3,197,882,000</b>  | <b>30,016,495,956</b> | <b>2,226,269,091</b> | <b>35,440,647,047</b> |
| - Mua trong kỳ         |                       |                       |                      | -                     |
| - Đầu tư hoàn thành    |                       |                       |                      | -                     |
| - Phân loại lại        |                       |                       |                      | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>3,197,882,000</b>  | <b>30,016,495,956</b> | <b>2,226,269,091</b> | <b>35,440,647,047</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                       |                       |                      |                       |
| <b>Số đầu năm</b>      | <b>682,271,293</b>    | <b>5,358,062,868</b>  | <b>1,959,070,738</b> | <b>7,999,404,899</b>  |
| - Khấu hao trong kỳ    | 418,183,872           | 2,562,348,297         | 195,769,747          | 3,176,301,916         |
| - Phân loại lại        |                       |                       |                      | -                     |
| - Thanh lý nhượng bán  |                       |                       |                      | -                     |
| - Giảm khác            |                       |                       |                      | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1,100,455,165</b>  | <b>7,920,411,165</b>  | <b>2,154,840,485</b> | <b>11,175,706,815</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                       |                       |                      |                       |
| Tại ngày đầu năm       | 2,515,610,707         | 24,658,433,088        | 267,198,353          | 27,441,242,148        |
| Tại ngày cuối kỳ       | 2,097,426,835         | 22,096,084,791        | 71,428,606           | 24,264,940,232        |

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp tại 31/12/2023 là: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 31/12/2023 là: 1.038.116.227 VND

Đơn vị tính: VND

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục               | Quyền sử dụng đất    | Phần mềm máy tính  | Tài sản vô hình khác | Tổng cộng            |
|-------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>       |                      |                    |                      |                      |
| Số đầu năm              | 9,271,500,000        | 390,000,000        | -                    | 9,661,500,000        |
| - Mua trong kỳ          | -                    | -                  | -                    | -                    |
| - Thanh lý, nhượng bán  | -                    | -                  | -                    | -                    |
| - Giảm khác             | -                    | -                  | -                    | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>9,271,500,000</b> | <b>390,000,000</b> | <b>-</b>             | <b>9,661,500,000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>  |                      |                    |                      |                      |
| Số đầu năm              | 171,883,004          | 285,806,452        | -                    | 457,689,456          |
| - Khấu hao trong kỳ     | 159,191,454          | 24,000,000         | -                    | 183,191,454          |
| - Giảm khác             | -                    | -                  | -                    | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>331,074,458</b>   | <b>309,806,452</b> | <b>-</b>             | <b>640,880,910</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                      |                    |                      |                      |
| Tại ngày đầu năm        | 9,099,616,996        | 104,193,548        | -                    | 9,203,810,544        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b> | <b>8,940,425,542</b> | <b>80,193,548</b>  | <b>-</b>             | <b>9,020,619,090</b> |

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thế chấp tại 31/12/2023 là: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ Vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 31/12/2023 là: 270.000.000 VND

| 11. Phải trả người bán              | Số cuối kỳ           |                       | Số đầu năm           |                       |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                     | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                  | <b>6,863,942,648</b> | <b>6,863,942,648</b>  | <b>2,992,665,844</b> | <b>2,992,665,844</b>  |
| Công ty CP Hóa Chất Fatin Quốc Tế   | 2,300,837,571        | 2,300,837,571         | 2,300,837,571        | 2,300,837,571         |
| Công ty CP Tập Đoàn Đầu Tư Đại Việt | 588,676,000          | 588,676,000           |                      |                       |
| Công ty TNHH My.dream               | 1,655,110,034        | 1,655,110,034         |                      | -                     |
| Các đối tượng khác                  | 2,319,319,043        | 2,319,319,043         | 691,828,273          | 691,828,273           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>6,863,942,648</b> | <b>6,863,942,648</b>  | <b>2,992,665,844</b> | <b>2,992,665,844</b>  |

| 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đơn vị tính: VND    |                      |                      | Số phải nộp cuối kỳ |
|-----------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|---------------------|
|                                         | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ |                     |
| <b>a. Phải nộp</b>                      |                     |                      |                      |                     |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp              | 228,953,628         | 34,966,390           |                      | 263,920,018         |
| Thuế Thu nhập cá nhân                   | 39,750,000          |                      |                      | 39,750,000          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>268,703,628</b>  | <b>34,966,390</b>    | <b>-</b>             | <b>303,670,018</b>  |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 14. Phải trả khác     | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
|                       | VND                | VND                |
| <b>a. Ngắn hạn</b>    | <b>173,159,160</b> | <b>193,637,224</b> |
| Kinh phí công đoàn    | 22,331,600         | 12,937,400         |
| Bảo hiểm xã hội       | 116,879,835        | 155,214,358        |
| Bảo hiểm y tế         | 23,224,688         | 17,581,312         |
| Bảo hiểm thất nghiệp  | 10,723,037         | 7,904,154          |
| Phải trả dài hạn khác | 490,632,292        | 491,001,806        |
| <b>Cộng</b>           | <b>663,791,452</b> | <b>684,639,030</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG**

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023

|                                                       | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
| <b>15. Vốn chủ sở hữu</b>                             |                        |                      |                       |                                   |                  |
| <b>a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b> |                        |                      |                       |                                   |                  |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                            | 280,000,000,000        | (30,000,000)         | 166,181,593           | 16,687,568,081                    | 296,823,749,674  |
| - Tăng vốn trong năm trước                            |                        |                      |                       |                                   | -                |
| - Lãi trong năm trước                                 |                        |                      |                       | 1,936,309,827                     | 1,936,309,827    |
| - Tăng khác                                           |                        |                      |                       |                                   | -                |
| - Trích lập các quỹ                                   |                        |                      |                       |                                   | -                |
| - Phân phối lợi nhuận                                 |                        |                      |                       |                                   | -                |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>                               | 280,000,000,000        | (30,000,000)         | 166,181,593           | 18,623,877,908                    | 298,760,059,501  |
| - Tăng vốn trong kỳ                                   |                        |                      |                       |                                   | -                |
| - Lãi trong kỳ này                                    |                        |                      |                       | 799,509,029                       | 799,509,029      |
| - Tăng khác                                           |                        |                      |                       | 53,216,251                        | 53,216,251       |
| - Trích lập các quỹ                                   |                        |                      | 15,820,000,000        |                                   | 15,820,000,000   |
| - Giảm khác                                           |                        | 30,000,000           |                       | (15,820,000,000)                  | (15,790,000,000) |
| - Cổ tức                                              |                        |                      |                       |                                   | -                |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                  | 280,000,000,000        | -                    | 15,986,181,593        | 3,656,603,188                     | 299,642,784,781  |



| <b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b> | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Tỷ lệ<br/>%</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> | <b>Tỷ lệ<br/>%</b> |
|-------------------------------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|
| - Ông Bùi Văn Thụy                        | 7,478,450,000             | 2.67               | 7,478,450,000             | 2.67               |
| - Vốn góp các cổ đông khác                | 272,521,550,000           | 97.33              | 272,521,550,000           | 97.33              |
| <b>Cộng</b>                               | <b>280,000,000,000</b>    | <b>100</b>         | <b>280,000,000,000</b>    | <b>100</b>         |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                       |                         |
| + Vốn góp đầu năm           | 280,000,000,000       | 280,000,000,000         |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     |                       | -                       |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 280,000,000,000       | 280,000,000,000         |

**d. Cổ phiếu**

|                                       | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 28,000,000        | 28,000,000        |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 28,000,000        | 28,000,000        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>           | 28,000,000        | 28,000,000        |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                             | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển     | 204,907,790               | 204,907,790               |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 409,815,580               | 409,815,580               |

**16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                           | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>a. Doanh thu</b>                       |                       |                         |
| - Doanh thu bán Sơn và hóa chất ngành Sơn | 15,334,516,816        | 8,400,713,160           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>15,334,516,816</b> | <b>8,400,713,160</b>    |

**17. Giá vốn hàng bán**

|                                         | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| - Giá vốn bán Sơn và hóa chất ngành Sơn | 14,137,153,380        | 7,219,039,190           |
| <b>Cộng</b>                             | <b>14,137,153,380</b> | <b>7,219,039,190</b>    |

**18. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                       | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay | 214,437               | 27,959                  |
| <b>Cộng</b>           | <b>214,437</b>        | <b>27,959</b>           |

| <b>19. Chi phí tài chính</b>                            | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay                                         | -                     | -                       |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>-</b>              | <b>-</b>                |
| <b>20. Chi phí bán hàng</b>                             | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
| Chi phí nguyên, vật liệu, ccđc                          | 4,833,333             | 4,833,333               |
| Chi phí nhân công                                       | 91,395,397            | 16,768,600              |
| Chi phí khấu hao                                        |                       | 485,629,968             |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>96,228,730</b>     | <b>507,231,901</b>      |
| <b>21. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                 | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
| Chi phí nguyên, vật liệu, ccđc                          |                       | 7,561,380               |
| Chi phí nhân công                                       | 165,627,688           | 215,018,200             |
| Chi phí khấu hao                                        | 749,069,163           | 48,160,533              |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                               | 1,270,380             |                         |
| Chi phí thuế phí                                        | 6,000,000             | 6,000,000               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                               |                       | 48,482,697              |
| Chi phí khác bằng tiền                                  | 4,014,847             | 130,792,280             |
| Chi phí KPCĐ                                            | 4,528,200             |                         |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>930,510,278</b>    | <b>456,015,090</b>      |
| <b>22. Thu nhập khác</b>                                | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
| Thu nhập khác                                           |                       | 105,779                 |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>-</b>              | <b>105,779</b>          |
| <b>23. Chi phí khác</b>                                 | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
| Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế                  |                       |                         |
| Chi phí khác                                            | 2,219,128             | 32,323                  |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>2,219,128</b>      | <b>32,323</b>           |
| <b>24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                             | <b>171,386,315</b>    | <b>(1,037,600,791)</b>  |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                       |                       |                         |
| Các khoản điều chỉnh tăng                               |                       |                         |
| - Chi phí không hợp lệ                                  |                       | -                       |
| Các khoản điều chỉnh giảm                               |                       |                         |
| Lợi nhuận chịu thuế                                     | 171,386,315           | 66,528,394              |
| Thuế suất hiện hành                                     |                       |                         |
| - Thuế suất hoạt động chịu kinh doanh                   | 20%                   | 20%                     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 34,277,263            | 13,321,143              |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp</b>                          | <b>34,277,263</b>     | <b>13,321,143</b>       |

**25. Chi phí sản xuất theo yếu tố**

|                                  | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nguyên, vật liệu, ccđc | 1,252,266,859        | 4,314,433,671        |
| - Chi phí nhân công              | 154,903,207          | 322,069,650          |
| - Chi phí sản xuất chung         | 1,050,887,688        | 303,369,055          |
| - Thuế, phí, lệ phí              |                      | 6,000,000            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài      |                      | 21,545,454           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2,458,057,754</b> | <b>4,967,417,830</b> |

**26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

**27. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| Tài sản tài chính                  | Đơn vị tính: VND      |          |                           |                           |
|------------------------------------|-----------------------|----------|---------------------------|---------------------------|
|                                    | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm                |                           |
|                                    | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc                   | Dự phòng                  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2,099,289,100         |          | 1,064,498,795             |                           |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 8,594,559,038         | -        | 8,669,117,139             | -                         |
| Các khoản cho vay                  | -                     |          | -                         |                           |
| Đầu tư ngắn hạn                    | -                     | -        | -                         | -                         |
| Đầu tư dài hạn                     | -                     |          | -                         |                           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>10,693,848,138</b> | <b>-</b> | <b>9,733,615,934</b>      | <b>-</b>                  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                       |          | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
| Vay và nợ                          |                       |          | -                         | -                         |
| Phải trả người bán, phải trả khác  |                       |          | 5,667,225,081             | 3,430,198,963             |
| Chi phí phải trả                   |                       |          | -                         | -                         |
| <b>Cộng</b>                        |                       |          | <b>5,667,225,081</b>      | <b>3,430,198,963</b>      |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

### **Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

### **Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | <b>Từ 1 năm trở<br/>VND</b> | <b>Trên 1 năm đến 5<br/>VND</b> | <b>Trên 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>   |
|------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                  |                             |                                 |                           |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2,099,289,100               |                                 |                           | 2,099,289,100         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 8,594,559,038               | -                               |                           | 8,594,559,038         |
| Các khoản cho vay                  | -                           | -                               |                           | -                     |
| Đầu tư ngắn hạn                    | -                           |                                 |                           | -                     |
| Đầu tư dài hạn                     |                             |                                 | -                         | -                     |
| <b>Cộng</b>                        | <b>10,693,848,138</b>       | <b>-</b>                        | <b>-</b>                  | <b>10,693,848,138</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                  |                             |                                 |                           |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2,099,289,100               |                                 |                           | 2,099,289,100         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 8,594,559,038               | -                               |                           | 8,594,559,038         |
| Các khoản cho vay                  | -                           | -                               |                           | -                     |
| Đầu tư ngắn hạn                    | -                           |                                 |                           | -                     |
| Đầu tư dài hạn                     |                             |                                 | -                         | -                     |
| <b>Cộng</b>                        | <b>10,693,848,138</b>       | <b>-</b>                        | <b>-</b>                  | <b>10,693,848,138</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | <b>Từ 1 năm trở<br/>VND</b> | <b>Trên 1 năm đến 5<br/>VND</b> | <b>Trên 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>  |
|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                 |                             |                                 |                           |                      |
| Vay và nợ                         | -                           | -                               |                           | -                    |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 5,945,103,373               | -                               |                           | 5,945,103,373        |
| Chi phí phải trả                  | -                           | -                               |                           | -                    |
| <b>Cộng</b>                       | <b>5,945,103,373</b>        | <b>-</b>                        | <b>-</b>                  | <b>5,945,103,373</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                 |                             |                                 |                           |                      |
| Vay và nợ                         | -                           | -                               |                           | -                    |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 4,990,628,803               | -                               |                           | 4,990,628,803        |
| Chi phí phải trả                  | -                           | -                               |                           | -                    |
| <b>Cộng</b>                       | <b>4,990,628,803</b>        | <b>-</b>                        | <b>-</b>                  | <b>4,990,628,803</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**28. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

| Chỉ tiêu                                      | Đơn vị tính: VND                        |                      |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------|
|                                               | Hoạt động bán Sơn và hóa chất ngành Sơn | Tổng                 |
| Doanh thu thuần ra bên ngoài                  | 15,334,516,816                          | 15,334,516,816       |
| Chi phí bộ phận                               | 14,137,153,380                          | 14,137,153,380       |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>             | <b>1,197,363,436</b>                    | <b>1,197,363,436</b> |
| <b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b> | <b>1,022,199,650</b>                    | <b>1,022,199,650</b> |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh             | 175,378,223                             | 175,378,223          |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 | 214,437                                 | 214,437              |
| Chi phí tài chính                             | -                                       | -                    |
| Thu nhập khác                                 | -                                       | -                    |
| Chi phí khác                                  | 3,991,908                               | 3,991,908            |
| Thuế TNDN hiện hành                           | 34,277,263                              | 34,277,263           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                     | <b>137,109,052</b>                      | <b>137,109,052</b>   |

**29. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan**

**a. Thông tin các bên liên quan**

| Bên liên quan                         | Mối quan hệ                                          |
|---------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Công ty CP Tập đoàn DVH               | Công ty con                                          |
| Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt | Bố đẻ của thành viên HĐQT là cổ đông lớn của công ty |
| Công ty CP Dầu Khí Quốc Tế Việt Mỹ    | Công ty liên doanh, liên kết                         |
| Bà Dư Thị Vân                         | Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc công ty          |
| Bà Nguyễn Thùy Linh                   | Trưởng ban kiểm soát                                 |

**b. Trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

**Bán hàng**

Kỳ này  
VND

**Kỳ này**  
**VND**

**Thu tiền bán hàng**

Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt

Công ty CP Tập đoàn DVH

Công ty CP Dầu khí Quốc tế Việt Mỹ

Giao dịch của người nội bộ và người liên quan đối với cổ phiếu của Công ty

**Bán cổ phần**

Ông Bùi Văn Thụy

2,460,000,000

**Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng**

Đơn vị tính: VND

**Họ và tên**

**Chức vụ**

**Kỳ này**

Ông Dư Thị Vân

Thành viên HĐQT kiêm TGD

Bà Nguyễn Thùy Linh

Ông Nguyễn Hồng Phong

Kế toán trưởng từ ngày 01/07/2023

**c. Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

**Số cuối kỳ**

**Số đầu năm**

**VND**

**VND**

**Phải thu khách hàng**

Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

**30. Số liệu so sánh**

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2024

**Người lập biểu**



**Nguyễn Đăng Anh**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Hồng Phong**

**Tổng Giám đốc**  
  
**Đu Thị Vân**